

R_x Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Chai 60 ml

FLASHGOLD ACE

Rx Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Bottle 60 ml

FLASHGOLD ACE



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC

NHÃN HỘP 90 ML





FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/v (820.00 mg/5 g)
(tương đương 18.36% w/v (918.00 mg/5 ml))

R_x Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/v (820.00 mg/5 g)
(tương đương 18.36% w/v (918.00 mg/5 ml))



Dung dịch uống

Chai 90 ml

Hộp 1 chai

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginine hydrochlorid 16.40% w/v (820.00 mg/ 5 g)
(tương đương 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Tiêu chuẩn: TCCS.

Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG

SDK/ Reg. No:
Lô SX/ Lot. No:
Ngày SX/ Mfg. Date:
HD/ Exp. Date:

Sản xuất:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TỤY TẾ HÀ NAM
Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

R_x Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/v (820.00 mg/5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/5 ml))



Oral Solution

Bottle 90 ml

Box of 1 bottle

FLASHGOLD ACE

Composition:
Arginine hydrochloride 16.40% w/v (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5ml))

Indications, administration, contraindications, and other information: See the enclosed leaflet.

Specification: In-house.

Storage: Keep in a dry place, protect from light, temperature below 30°C.

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET
CAREFULLY BEFORE USE

Manufactured by:
HA NAM MEDICINES JSC
Hoang Dong Industrial Zone, Hoang Dong Ward, Duy Tien Town, Ha Nam Province, Vietnam



FLASHGOLD ACE

R_X Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

FLASHGOLD ACE

Chai 120 ml

Rx Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Bottle 120 ml

FLASHGOLD ACE



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC



NHÃN CHAI 60 ML

FLASHGOLD ACE Thành phần: Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml)) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo. Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C. Tiêu chuẩn: TCCS	Rx Thuốc kê đơn FLASHGOLD ACE Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml))  Chai 60 ml	FLASHGOLD ACE ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG Lô SX/ Lot. No: HD/ Exp. Date: Sản xuất: CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NAM Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam
---	---	---

NHÃN CHAI 90 ML

FLASHGOLD ACE Thành phần: Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml)) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo. Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C. Tiêu chuẩn: TCCS	Rx Thuốc kê đơn FLASHGOLD ACE Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml))  Chai 90 ml	FLASHGOLD ACE ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG Lô SX/ Lot. No: HD/ Exp. Date: Sản xuất: CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NAM Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam
---	---	---

NHÃN CHAI 120 ML

FLASHGOLD ACE Thành phần: Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml)) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo. Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C. Tiêu chuẩn: TCCS	Rx Thuốc kê đơn FLASHGOLD ACE Arginin hydroclorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/5 g) (tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/5 ml))  Chai 120 ml	FLASHGOLD ACE ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG Lô SX/ Lot. No: HD/ Exp. Date: Sản xuất: CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NAM Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam
---	--	---



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 20 ỐNG x ỐNG 5 ML

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% KI/KI (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% KI/tt (918,00 mg/ 5 ml))

Rx Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% KI/KI (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% KI/tt (918,00 mg/ 5 ml))

Dung dịch uống

Hộp 20 ống x 5 ml

FLASHGOLD ACE
Thành phần:
Arginine hydrochloride 16,40% w/w (820,00 mg/ 5 g)
Nồng độ tương đương 18,36% w/v (918,00 mg/ 5 ml)
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: BPCS
Bảo quản: kín, khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 10°C
ĐỂ XA TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC KHI DÙNG
SDX/Rep. No:
Sân xuất:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NAM
Cm. Chi Hoàng, Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam
KHÔNG ĐƯỢC TIÊM

Rx Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))

Oral Solution

Box of 20 amp x 5 ml

FLASHGOLD ACE
Composition:
Arginine hydrochloride 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))
Indications, administration, contraindications, and other information: See the enclosed leaflet
Specifications: In-house
Storage: Keep in a dry place, protect from light, temperature below 10°C.
KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET CAREFULLY BEFORE USE
NOT FOR INJECTION
Lot No./Lot. No:
Ngày SX/Mp/Date:
HĐ/Exp. Date:



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 30 ỐNG x 5 ML

Arginin hydrochlorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/ 5 ml))

FLASHGOLD ACE

Rx Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% kl/kl (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% kl/tt (918,00 mg/ 5 ml))

Dung dịch uống

Hộp 30 ống x 5 ml

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginine hydrochlorid ... 16,40% w/w (820,00 mg/ 5 g)
tương đương ... 18,36% w/v (918,00 mg/ 5 ml)
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các
thông tin khác: Xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc
kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCS.
Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ
dưới 30°C.

DẪN SỬ DỤNG THUỐC KHÍ DUNG

Sinh sản:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TUYỀN HÀ NAM
Cụm Công Nghiệp Đông, phường Hoàng Đông, thị xã
Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

không được tiêm

Rx Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))

Oral Solution

Box of 30 amp x 5 ml

FLASHGOLD ACE

Composition:
Arginine hydrochloride ... 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
equivalent ... 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml)
Indications, administration, contraindications,
and other information: See the enclosed leaflet.
Specification: In house.
Storage: Amp is a dry place, protect from light,
temperature below 30°C.

NOT FOR INJECTION

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET CAREFULLY
BEFORE USE

Lô SX/ Lot. No:
Ngày SX/ Mfg. Date:
HĐ/ Exp. Date:



Arginin hydrochlorid 16,40% kI/kI (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (918,00 mg/ 5 ml))

FLASHGOLD ACE

R_x Thuốc kê đơn



FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% kI/kI (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (918,00 mg/ 5 ml))

Hộp 40 ống x 5 ml

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginin hydrochlorid 16,40% kI/kI (820,00 mg/ 5 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (918,00 mg/ 5 ml))
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG
SDK/ Reg. No:
Sản xuất:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TỰ Y TẾ HÀ NAM
Cm. CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

KHÔNG ĐƯỢC TIÊM

R_x Prescription drug



FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))

Oral Solution

Box of 40 amp x 5 ml

FLASHGOLD ACE

Composition:
Arginine hydrochloride 16.40% w/w (820.00 mg/ 5 g)
(equivalent 18.36% w/v (918.00 mg/ 5 ml))
Indications, administration, contraindications, and other information: See the enclosed leaflet.
Specification: In-house.
Storage: Keep in a dry place, protect from light, temperature below 30°C.

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET CAREFULLY
BEFORE USE
NOT FOR INJECTION

Lô SX/ Lot. No:
Ngày SX/ Mfg. Date:
HĐ/ Exp. Date:





MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 40 ỐNG x 5 ML



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 20 ỐNG X 10 ML

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% kI/kI (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

R_x Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% kI/kI (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

Hộp 20 ống x 10 ml

Dung dịch uống

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginin hydrochlorid 16,40 kI/kI
(1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% kI/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác liên quan tới hướng dẫn sử dụng Thuốc kê đơn (theo):

Tiêu chuẩn: TCCP.

Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng trực tiếp của ánh sáng.

ĐỂ XA TAY TRẺ EM ĐỘC KÝ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC KHI DÙNG

SĐT: 899. 899

Sản xuất: CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TỤY TẾ HÀ NAM
Cm. CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

KHÔNG ĐƯỢC TIÊM

R_x Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/w (1640.00 mg/ 10 g)
(equivalent 18.36 w/v (1836.00 mg/ 10 ml))

Box of 20 amp x 10 ml

Oral Solution

FLASHGOLD ACE

Compositions:
Arginine hydrochloride 16.40% w/w
(1640.00 mg/ 10 g)
(equivalent 18.36% w/v
(1836.00 mg/ 10 ml))

Indications, administration, contraindications, and other information: See the enclosed leaflet.

Specifications: In house.

Storage: Keep in a dry place, protect from light, temperature below 30°C.

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET
CAREFULLY BEFORE USE

NOT FOR INJECTION

Lô SX/ Lot. No:
Ngày SX/ Mfg. Date:
HĐ/ Exp. Date:



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 30 ỨNG X ỨNG 10 ML

Arginin hydrochlorid 16,40% K/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% K/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

FLASHGOLD ACE

R_x Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE

Arginin hydrochlorid 16,40% K/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% K/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

Dạng dịch uống

Hộp 30 ống x 10 ml

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginin hydrochlorid 16,40% K/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% K/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo

Tiêu chuẩn: TCCS

Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C

ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC KHI DÙNG

SĐK/ Reg. No:

Sản xuất:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT Y TẾ HÀ NAM
Cm. CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

KHÔNG ĐƯỢC TIÊM

R_x Prescription drug

FLASHGOLD ACE

Arginine hydrochloride 16.40% w/w (1640.00 mg/ 10 g)
(equivalent 18.36% w/v (1836.00 mg/ 10 ml))

Oral Solution

Box of 30 amp x 10 ml

FLASHGOLD ACE

Composition:
Arginine hydrochloride 16.40% w/w (1640.00 mg/ 10 g)
equivalent 18.36% w/v (1836.00 mg/ 10 ml)

Indications, administration, contraindications, and other information: See the enclosed leaflet.

Specification: In house.

Storage: Keep in a dry place, protect from light, temperature below 30°C.

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET CAREFULLY BEFORE USE

NOT FOR INJECTION

Lô SX/ Lot. No:
Ngày SX/ Mfg. Date:
HĐ/ Exp. Date:

Barcode

MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC
NHÃN HỘP 40 ỐNG X ỐNG 10 ML



Arginine hydrochlorid 16,40% k/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% k/tt (1836,00 mg/ 10 ml))

FLASHGOLD ACE

R_x Thuốc kê đơn

FLASHGOLD ACE
Arginine hydrochlorid 16,40% k/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% k/tt (1836,00 mg/ 10 ml))



Dung dịch uống

Hộp 40 ống x 10 ml

FLASHGOLD ACE

Thành phần:
Arginin hydrochlorid 16,40% k/l (1640,00 mg/ 10 g)
(tương đương 18,36% k/tt (1836,00 mg/ 10 ml))
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông
tin khác: Xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn: TCCS.
Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới
30°C

ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG

SDK/ Reg. No:

Sản xuất:
CÔNG TY CP DƯỢC VẬT Y TẾ HÀ NAM
Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã
Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

KHÔNG ĐƯỢC TIÊM

R_x Prescription drug

FLASHGOLD ACE
Arginine hydrochloride 16.40% w/w (1640.00 mg/ 10 g)
(equivalent 18.36% w/v (1836.00 mg/ 10 ml))



Oral Solution

Box of 40 amp x 10 ml

FLASHGOLD ACE

Composition:
Arginine hydrochloride - 16.40% w/w (1640.00 mg/ 10 g)
(equivalent 18.36% w/v (1836.00 mg/ 10 ml))
Indications, administration, contraindications, and
other information: See the enclosed leaflet.
Specifications: In-house.
Storage: Keep in a dry place, protect from light,
temperature below 30 °C

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE ENCLOSED LEAFLET CAREFULLY BEFORE
USE

NOT FOR INJECTION

Lô SX/ Lot. No:

Ngày SX/ Mfg. Date:

HD/ Exp. Date:



MẪU NHÃN ĐĂNG KÝ THUỐC



MẪU NHÃN ỐNG 10 ML

FLASHGOLD ACE
Arginin hydroclorid 18,36% kl/tt
(1836,00 mg/ 10 ml)

Dung dịch uống
Không được tiêm
CT CP Dược VTYT Hà Nam

10 ml
Lô SX:
HD:

MẪU NHÃN ỐNG 5 ML

FLASHGOLD ACE
Arginin hydroclorid
18,36% kl/tt (918,00 mg/ 5 ml)

Dung dịch uống
Không được tiêm
CT CP Dược VTYT Hà Nam

5 ml
Lô SX:
HD:



Ho
NH

Rx Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

FLASHGOLD ACE

(Arginine hydrochloride 820 mg/5 g)

(tương đương 918 mg/5 ml)

Tên thuốc

FLASHGOLD ACE

Các dấu hiệu lưu ý và khuyến cáo khi dùng thuốc

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

Để xa tầm tay trẻ em

Thành phần công thức thuốc

Thành phần hoạt chất:

Arginine hydrochloride 820 mg/5 g.

(tương đương 918 mg/5 ml).

Thành phần tá dược: Đường trắng, methylparaben, saccharin sodium, caramel flavour, hydrochloric acid, concentrated, nước tinh khiết.

Dạng bào chế

Dung dịch uống.

Dung dịch uống đồng nhất, không màu đến vàng nâu, có hương thơm, vị ngọt.

Chỉ định

Điều trị hỗ trợ các rối loạn tiêu hóa ở người lớn.

Điều trị hỗ trợ suy nhược chức năng ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

Tăng amoniac máu bẩm sinh do khiếm khuyết của chu trình urê ở người lớn, trẻ em và trẻ sơ sinh.

Cách dùng, liều dùng

Liều dùng



Người lớn:

- Rối loạn tiêu hóa:

5 – 10 ml, trước 3 bữa ăn chính hoặc vào lúc rối loạn tiêu hóa.

- Suy nhược:

5 ml/lần x 2 – 3 lần/ngày. Thời gian điều trị không quá 4 tuần.

- Tăng amoniac máu bẩm sinh:

250 đến 500 mg/kg/ngày (không quá 12g L (+) Arginine hydrochloride mỗi ngày).

Trẻ em

Trẻ em trên 6 tuổi

- Suy nhược:

5 ml/lần x 2 – 3 lần/ngày.

Thời gian điều trị không quá 4 tuần.

Trẻ em và trẻ sơ sinh

- Tăng amoniac máu bẩm sinh : 250 đến 500 mg/ kg/ ngày (không quá 12 g L (+) Arginine hydrochloride mỗi ngày).

Người suy gan, suy thận, người cao tuổi: Do chưa có dữ liệu về sử dụng thuốc trên các đối tượng này, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Cách dùng

Dùng đường uống.

Uống với một ít nước.

Đối với trẻ sơ sinh, pha loãng với nước hoặc trong bình sữa.

Tùy theo từng liều dùng, nên chọn quy cách đóng gói phù hợp:

- Với quy cách đóng gói đa liều (chai): Sử dụng cốc đong chia vạch để có thể lấy được đúng lượng thuốc tương ứng với liều cần sử dụng.

- Với quy cách đóng gói đơn liều (ống): Dùng quy cách đóng gói phù hợp để lấy được đúng lượng thuốc tương ứng với liều cần sử dụng.

Chống chỉ định

Quá mẫn với hoạt chất hoặc bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc.

Cảnh báo và thận trọng khi sử dụng thuốc

Khi sử dụng thuốc, cần thận trọng trong trường hợp tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.

Trong trường hợp bị tiêu chảy hoặc đau bụng, nên tạm ngừng sử dụng thuốc này.

Thuốc này có chứa đường trắng. Điều này cần được tính đến đối với bệnh nhân đái tháo đường. Có thể gây hại cho răng. Bệnh nhân có vấn đề di truyền hiếm gặp về không dung nạp fructose, kém hấp thu glucose-galactose hoặc thiếu men sucrose-isomaltase không nên dùng thuốc này.

Thuốc này có chứa methylparaben, có thể gây ra các phản ứng dị ứng (có thể xảy ra chậm).

Sử dụng thuốc ở phụ nữ có thai và cho con bú

Phụ nữ có thai

Chưa có hoặc có ít dữ liệu về việc sử dụng arginine cho phụ nữ có thai.

Các nghiên cứu trên động vật chưa đủ để kết luận về độc tính sinh sản.

Arginine hydrochloride không được khuyến cáo trong thời kỳ mang thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ không sử dụng biện pháp tránh thai.

Cho con bú

Arginine là một acid amin tự nhiên, được bài tiết qua sữa mẹ. Chưa có đủ dữ liệu về sự bài tiết arginine trong sữa mẹ khi điều trị bằng arginine hydrochloride. Chưa thể loại trừ nguy cơ đối với trẻ sơ sinh/ trẻ bú sữa mẹ.

Tránh sử dụng arginine hydrochloride trong thời kỳ cho con bú.

Khả năng sinh sản

Chưa có dữ liệu về ảnh hưởng của arginine đối với khả năng sinh sản.

Ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc

Chưa có thông tin.

Tương tác, tương kỵ của thuốc

Các dữ liệu có sẵn cho đến thời điểm hiện tại không cho thấy sự tồn tại của các tương tác có ý nghĩa lâm sàng.

Tác dụng không mong muốn của thuốc

Tác dụng không mong muốn có thể xảy ra với arginine hydrochloride, được liệt kê dưới đây được phân loại theo hệ cơ quan và tần suất, theo quy ước sau: Rất thường gặp ($\geq 1/10$); thường gặp ($\geq 1/100$, $< 1/10$); ít gặp ($\geq 1/1000$, $< 1/100$); hiếm gặp ($\geq 1/10000$, $< 1/1000$); rất hiếm gặp ($< 1/10000$), không xác định (không thể ước tính từ dữ liệu có sẵn).

841
TVC
JTU
NAM
N. 1

Rối loạn hệ thống miễn dịch

Không xác định: Quá mẫn cảm.

Rối loạn tiêu hóa

Không xác định: Tiêu chảy, đau bụng.

Báo cáo các tác dụng không mong muốn

Việc báo cáo các tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được phê duyệt là rất quan trọng. Nó cho phép tiếp tục theo dõi đánh giá lợi ích rủi ro của thuốc. Các chuyên gia chăm sóc sức khỏe được yêu cầu báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào tới:

Trung tâm DI & ADR Quốc gia

13 – 15 Lê Thánh Tông, Hà Nội

Website: www.canhgiacduoc.org.vn

Quá liều và cách xử trí

Nguy cơ tiêu chảy khi dùng liều cao.

Đặc tính dược lực học

Nhóm dược lý: Thông mật – lợi mật, chống suy nhược, hạ amoniac máu.

Mã ATC: A: Đường tiêu hóa và chuyển hóa.

Trong trường hợp có vấn đề di truyền về khiếm khuyết trong chu trình urea, arginine có thể giải độc và loại bỏ amoniac dưới dạng citrulline hoặc acid argino-succinic.

Đặc tính dược động học

Chưa có dữ liệu.

Quy cách đóng gói

Hộp 1 chai 60 ml, 90 ml, 120 ml.

Hộp 20 ống, 30 ống, 40 ống x ống 5 ml.

Hộp 20 ống, 30 ống, 40 ống x ống 10 ml.

Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc

Bảo quản: Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

Hạn dùng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. 30 ngày sau khi mở nắp.



Tiêu chuẩn chất lượng của thuốc: TCCS.

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất

CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NAM

Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

